

Quan hệ giữa hai mệnh đề trong câu điều kiện tiếng Việt

Nguyễn Khánh Hà*

*Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 3 năm 2007

Tóm tắt. Bài báo này cố gắng miêu tả một số kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa các mệnh đề trong câu điều kiện tiếng Việt, chủ yếu là 3 kiểu: quan hệ nhân quả, quan hệ suy luận và quan hệ hành động ngôn từ. Lý thuyết "điều kiện đủ" do Van der Auwera khởi xướng được xem là cơ sở cho sự phân tích các quan hệ này. Trong các câu điều kiện nhân quả, các sự tình được miêu tả bởi mệnh đề điều kiện được coi là điều kiện đủ cho sự thi hành những sự tình được miêu tả trong mệnh đề chính. Những mối quan hệ này tồn tại trong phạm vi của "thế giới thực", được người nói và người nghe thừa nhận dựa vào tri thức nền của họ. Quan hệ nhân quả trong các câu điều kiện nhân quả ở một số khía cạnh khác với các câu chứa liên từ nhân quả. Một kiểu quan hệ quan trọng khác trong các câu điều kiện là quan hệ suy luận. Quan hệ này biểu đạt sự suy luận của người nói, và những câu điều kiện chứa đựng những quan hệ kiểu này tồn tại trong lĩnh vực nhận thức, chứ không phải trong lĩnh vực nội dung, chúng kiên kết các trạng thái nhận thức với nhau. Trong kiểu quan hệ này, mệnh đề điều kiện cung cấp một tiền đề, và mệnh đề chính đưa ra một kết luận được suy ra từ tiền đề đó. Những quan hệ kiểu này phức tạp về ngữ dụng và phụ thuộc vào nhiều bối cảnh. Kiểu quan hệ thứ ba là quan hệ hành động ngôn từ. Mệnh đề điều kiện của những câu điều kiện chứa quan hệ này có tính độc lập cao, không phụ thuộc vào nội dung của mệnh đề chính của chúng, và nội dung mệnh đề của câu với tư cách là một chỉnh thể không chứa đựng những tiền ước về tính liên tiếp và tính nhân quả giữa các sự tình được miêu tả.

1. Dẫn nhập

Các cấu trúc điều kiện tồn tại trong các ngôn ngữ phản ánh một kiểu năng lực tri nhận thế giới của loài người "nhằm suy luận về các tình huống lựa chọn, nhằm đưa ra những sự quy chiếu dựa trên những thông tin chưa hoàn chỉnh, nhằm tưởng tượng ra những sự tương liên có thể có giữa các tình huống, và nhằm tìm hiểu xem thế giới sẽ thay

đổi thế nào nếu những sự tương liên nào đó thay đổi"[1]. Do đảm nhiệm một vai trò phức tạp như vậy, nên quan hệ giữa hai mệnh đề trong các câu điều kiện chắc chắn cũng không đơn giản, và điều này trở thành một trong những trọng tâm nghiên cứu cơ bản của các nhà ngôn ngữ khi tìm hiểu về câu điều kiện.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu thường tập trung vào hai loại quan hệ: quan hệ ngữ nghĩa và quan hệ hình thức giữa hai mệnh đề trong câu điều kiện. Về quan hệ ngữ nghĩa, nhiều nhà ngôn ngữ học có chung quan điểm cho rằng các câu điều kiện là những kết cấu

*ĐT: 84-4-5572024

E-mail: hakhanhha@yahoo.com

trong đó tính đúng (the truth) của một mệnh đề phụ thuộc vào mệnh đề kia [2]. Các nhà logic học gọi mối quan hệ có tính khái niệm trừu tượng này giữa hai mệnh đề là hàm nhân quả (material implication), được thể hiện qua công thức $p \rightarrow q$. Công thức bao gồm hai mệnh đề này được xem là đúng, với điều kiện là q (tức là mệnh đề đi sau) đúng, và p (mệnh đề đi trước) cũng đúng; còn nó bị coi là sai nếu p đúng nhưng q sai. Quan điểm này hữu dụng đối với các câu điều kiện thực, nhưng không thể lý giải được những câu điều kiện "giả định" hay "phản thực" như "Nếu con lợn có cánh, nó có thể bay".

Một khuynh hướng nghiên cứu khác trong ngôn ngữ học lại tập trung chủ yếu vào việc phân tích những dấu hiệu thể hiện mối quan hệ hình thức giữa hai mệnh đề của câu điều kiện. Hướng nghiên cứu này được các nhà ngữ pháp học nhà trường khai thác triệt để nhằm giúp cho những người học ngoại ngữ hiểu và dùng được các câu điều kiện theo đúng ngữ pháp, chẳng hạn như khi học tiếng Anh, người học cần nắm được trong trường hợp nào thì động từ ở mệnh đề điều kiện cần ở thời quá khứ, và nếu động từ ở mệnh đề điều kiện là thời quá khứ thì ở mệnh đề chính nhất thiết phải thêm *would* trước động từ để thể hiện một khả năng không thực, v.v... Sự phân tích này hữu dụng cho người học ngoại ngữ, nhưng lại sơ lược trong việc tìm hiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa hai mệnh đề, khiến người ta khi ở trình độ ngôn ngữ cao hơn sẽ thực sự bối rối trước hàng đống phát ngôn điều kiện không hề theo qui tắc, mà ý nghĩa thì phức tạp.

Để giải quyết những tồn tại trên, các nhà ngữ pháp tri nhận đi theo đường hướng chung là ngữ pháp không chỉ là sự miêu tả đơn thuần về hình thức ngôn ngữ, mà ngữ pháp thể hiện sự tri nhận của người nói về thế giới thông qua các quy ước ngôn ngữ.

Việc nghiên cứu quan hệ giữa các mệnh đề trong câu điều kiện theo hướng đi này sẽ gồm: (a) tìm hiểu các đặc điểm về quan hệ ngữ nghĩa giữa hai mệnh đề; (b) tìm hiểu các dấu hiệu hình thức trong quan hệ giữa hai mệnh đề; (c) phân tích xem các dấu hiệu hình thức và các tham số ngữ nghĩa có tương quan với nhau như thế nào.

Chúng tôi thử áp dụng hướng nghiên cứu tri nhận vào việc phân tích quan hệ giữa hai mệnh đề trong các câu điều kiện tiếng Việt, mà theo chúng tôi, chủ yếu là quan hệ ngữ nghĩa, bởi đặc điểm căn bản của tiếng Việt là các từ không biến đổi hình thái, nên các dấu hiệu hình thức thể hiện đặc trưng của câu điều kiện nhìn chung không rõ ràng lắm, ngoại trừ các liên từ điều kiện (như *nếu ... (thì), giá ... (thì) v.v...*); thậm chí có những câu không có mặt liên từ điều kiện nào cả, nhưng những người bản ngữ vẫn hiểu và thừa nhận chúng là câu điều kiện.

2. Các kiểu quan hệ ngữ nghĩa giữa hai mệnh đề trong câu điều kiện tiếng Việt

Quan hệ giữa hai mệnh đề trong các phát ngôn điều kiện có vai trò hết sức quan trọng đối với sự biểu đạt điều kiện. Sự hiện diện của giới từ điều kiện (diễn hình là *nếu* trong tiếng Việt) trong các kết cấu điều kiện đánh dấu sự ước định (tiền ước - assumption) trong phạm vi của nó như là một điều không thể xác nhận (tức là chỉ giả định thôi). Không có mệnh đề nào trong cấu trúc câu điều kiện được khẳng định, dù cho nội dung của một mệnh đề đã được khẳng định trong ngữ cảnh. Chẳng hạn ở phát ngôn (1) dưới đây:

(1) *Tao thấy nếu cứ như những điều mày viết trong này (tôi đưa quyển sổ cho Châu) thì mày và Sinh là hai người khác nhau lắm [3, tr. 74].*

Nội dung của mệnh đề điều kiện (*những điều mày viết trong này*) được khẳng định

trong ngữ cảnh, nhưng vì nó nằm trong phạm vi của *nếu*, do đó trở nên không được xác nhận và kéo theo tính chất phi xác nhận ở mệnh đề chính.

Vì mệnh đề chứa liên từ điều kiện không được khẳng định nên sự ước định trong mệnh đề chính cũng không được khẳng định, vì nó phụ thuộc vào mệnh đề điều kiện (mệnh đề điều kiện là không gian tinh thần của mệnh đề chính, theo học thuyết của Fauconnier [4]). Có thể nói, sự xác nhận duy nhất được thực hiện trong một kết cấu điều kiện chính là quan hệ giữa mệnh đề điều kiện và mệnh đề chính.

Sweetser [5] đã chỉ ra rằng những người nói ngôn ngữ tự nhiên rõ ràng đòi hỏi nhiều hơn những giá trị thực phù hợp để thừa nhận một câu điều kiện là hoàn chỉnh: đó là phải có một môi liên kết giữa hai mệnh đề. Ngôn ngữ tự nhiên dùng kết cấu điều kiện để nói về những thứ có liên quan đến nhau. Do đó những người nói ngôn ngữ tự nhiên có thể cảm thấy câu sau đây kỳ quặc:

(2) *Nếu Paris là thủ đô của Pháp thì hai là một số chẵn* [5, tr. 115].

Vì họ không thấy có môi liên hệ nào giữa hai mệnh đề này, mặc dù về mặt logic câu này hoàn toàn đúng tiêu chuẩn, theo đó một câu điều kiện chỉ sai nếu mệnh đề đi trước đúng nhưng mệnh đề đi sau sai.

Vậy thì hai mệnh đề trong câu điều kiện có quan hệ với nhau như thế nào? Chúng tôi cho rằng chúng liên kết với nhau theo 3 kiểu quan hệ chính: quan hệ nhân quả, quan hệ suy luận, và quan hệ hành động ngôn từ.

2.1. Quan hệ nhân quả

Theo Van der Auwera, mệnh đề điều kiện **A** là điều kiện đủ của mệnh đề chính **B** trong *lĩnh vực nội dung* (hay *thế giới thực*). Cùng chung hướng đi này Sweetser chỉ ra rằng sự

hiện diện của liên từ điều kiện chứng tỏ: sự nhận thức một sự kiện hay trạng thái sự tình được miêu tả trong mệnh đề đi trước là điều kiện đủ để nhận thức một sự kiện hay trạng thái sự tình được miêu tả trong mệnh đề đi sau. Đây là trường hợp các câu điều kiện miêu tả các sự việc hay các trạng thái sự tình trong thế giới hiện thực. Dưới đây là những phát ngôn điều kiện thế giới hiện thực tiêu biểu.

(3) *(Như vậy số vốn một trăm bảy mươi đồng cũ, cộng với ba mươi đồng anh Cao cho hụt xuống còn một trăm năm mươi tư đồng). Nếu mua hai chiếc áo bông, mỗi chiếc ba mươi sáu đồng, nó sẽ hụt đi bảy mươi hai đồng nữa* [6, tr. 161].

(4) *(Đu đủ ở chùa đã già, thân nhỏ quắt nhưng cao lêu đêu. Phải bạo gan lắm mới trèo nổi.) Nếu run tay ngã xuống gạch thì chí ít cũng vỡ đầu hay què cẳng* [6, tr. 55].

Ở hai phát ngôn trên, quan hệ giữa hai mệnh đề trong mỗi kết cấu điều kiện đều là quan hệ nhân quả: cái đi trước là nguyên nhân kéo theo sự xuất hiện của cái đi sau. Ở câu (3), việc mua hai chiếc áo bông là nguyên nhân dẫn đến kết quả là số vốn tiết kiệm bị hụt đi bảy mươi hai đồng nữa, ở câu (4) thì việc run tay ngã xuống gạch là nguyên nhân kéo theo hậu quả là vỡ đầu hay què cẳng.

Có thể cho là quan hệ nhân quả phần nào xuất phát từ quan hệ kế tiếp (sequentiality), vì trật tự *nếu A thì B* trong tiếng Việt là trật tự phổ biến đến mức trở nên có tính chất qui ước về một sự kế tiếp "đặt sự vật này sau sự vật kia", cái này đi trước nên kéo theo cái kia đi sau. Tuy nhiên, quan hệ nhân quả giữa hai mệnh đề trong câu điều kiện thế giới thực còn có ý nghĩa sâu sắc hơn. Các mệnh đề trong câu điều kiện không chỉ đơn giản là "đứng cạnh nhau", mà chúng phụ thuộc vào nhau một cách chặt chẽ. Sự việc hay trạng thái sự tình được miêu tả ở **A**, nếu được thực hiện, sẽ

là đủ cho việc thực hiện sự việc hay trạng thái sự tình được miêu tả ở B. Sự biểu đạt nhân quả này, theo Dancygier [7] nằm trong nhiều yếu tố: (a) một câu điều kiện hàm chứa một mối liên kết; (b) mối liên kết này nằm trong phạm vi "thế giới thực"; (c) các sự việc trong câu điều kiện được biểu đạt một cách liên tục; và (d) **tri thức nền** của chúng ta chấp nhận và ủng hộ cho sự biểu đạt đó (yếu tố tri thức nền được minh họa rõ trong các ví dụ nêu trên: kỹ năng tính toán giúp ta thấy ngay quan hệ nhân quả giữa việc mua áo với việc hụt tiền, còn mối liên kết giữa việc run tay ngã xuống gạch với việc võ đầu hay què cẳng là rất phổ biến và hiển nhiên trong kinh nghiệm nhận thức của chúng ta).

Mặt khác, quan hệ nhân quả trong các câu điều kiện thế giới thực có một vai trò đặc biệt do liên từ điều kiện *nếu* tạo ra. Chính vì sự xuất hiện của *nếu* mà không có mệnh đề nào trong kết cấu câu điều kiện thuộc loại này được thể hiện như là điều khẳng định về sự thực. Cái duy nhất được khẳng định trong các câu này là mối liên kết dựa trên quan hệ nhân quả.

Một vấn đề khác là có những trường hợp mà sự tình được diễn tả trong mệnh đề điều kiện đôi khi không phải là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện (hay diễn ra) của sự tình (hay hành động) trong mệnh đề chính, nhưng trường hợp này vẫn được xếp ngang hàng với quan hệ nhân quả. Nói cách khác, đó là quan hệ nhân quả tiêu cực: việc không diễn ra sự tình trong mệnh đề điều kiện đã **ngăn cản** sự hiện thực hoá sự tình trong mệnh đề chính, là nhân tố khiến cho sự tình được miêu tả trong mệnh đề chính không thể diễn ra được. Đó là trường hợp của những câu sau:

(5) *Nếu tôi là ông, tôi sẽ không làm phức tạp thêm một gia cảnh nào nề như vậy* [8, tr. 237].

(6) *Chị buông một chữ làm em chết điếng, nếu chị là người khác chắc em không ghìem nổi phần nợ* [8, tr. 312].

Có vẻ như nội dung của mệnh đề điều kiện ở hai ví dụ trên không phù hợp lắm với thế giới thực, và sự liên kết của chúng với các mệnh đề chính không phải là liên kết nhân quả. Việc "*chị là người khác*" ở câu (6) không thể coi là nguyên nhân khiến cho "*em không ghìem nổi phần nợ*" mà nguyên nhân chính đã được nêu ra trước đó "*chị buông một chữ làm em chết điếng*". Nhưng nếu ta lật ngược lại, thì có thể thấy việc chị không phải là người khác đã ngăn cản việc em không ghìem nổi phần nợ, do đó có thể coi đó là nguyên nhân khiến cho hệ quả không xảy ra (hoặc xảy ra theo chiều ngược lại). Vậy thì sự tình diễn ra ở mệnh đề chính có thể coi là một nhân tố cho phép sự tình (hay hành động) được miêu tả ở mệnh đề đi sau được thực hiện. Trong trường hợp này, quan hệ giữa hai mệnh đề đáp ứng được yêu cầu đặt ra: cái đi trước (mệnh đề điều kiện) là điều kiện đủ cho phép dẫn tới cái đi sau (mệnh đề chính). Do đó có thể nói chúng là trường hợp câu có quan hệ nhân quả không nguyên gốc, hay là trường hợp ngoại biên của câu có quan hệ nhân quả nguyên gốc.

Đến đây một câu hỏi được đặt ra: quan hệ nhân quả trong các câu điều kiện có quan hệ nhân quả khác với quan hệ nhân quả trong các câu có liên từ nhân quả như thế nào? Sự khác nhau trước hết ở cách biểu đạt. Trong các câu có liên từ nhân quả, quan hệ nhân quả được giới thiệu công khai qua các liên từ, như *vì, bởi vì, tại vì, vì ... nên, nên, cho nên, vì thế, vì vậy...*, còn trong các câu điều kiện, quan hệ nhân quả không được biểu đạt một cách tường minh, mà chỉ thể hiện thông qua sự liên kết về ý nghĩa giữa các sự việc hay các trạng thái sự tình trong hai mệnh đề của câu điều kiện, và đòi hỏi người nghe phải vận dụng tri thức nền sẵn có. Hai phát ngôn đứng kế tiếp nhau trong ví dụ (7) dưới đây thể hiện rõ sự khác nhau đó:

(7) *Tuy nhiên cũng không để lúa trở sớm quá vì dễ gặp rét, nếu lúc trở rét sẽ không cho năng suất cao hay bị bớt bông* [9].

Sự khác nhau thứ hai là ở trật tự các mệnh đề trong câu. Ở các câu điều kiện có quan hệ nhân quả, trật tự điển hình luôn là nguyên nhân (mệnh đề điều kiện) đi trước, kết quả (mệnh đề chính) đi sau. Tất nhiên trật tự này có thể đảo ngược nhưng đó không phải là trường hợp điển hình, phổ biến đối với các câu điều kiện có quan hệ nhân quả. Còn trong các câu có liên từ nhân quả, trật tự này phụ thuộc vào liên từ nhân quả được sử dụng: với các câu có liên từ *vì, bởi vì, tại vì*, hay cặp liên từ *sở dĩ ... là vì*, mệnh đề biểu thị kết quả đi trước; còn trong các câu có cặp liên từ *vì ... nên* hay các liên từ *nên, cho nên, vì thế, vì vậy...*, mệnh đề biểu thị nguyên nhân đi trước. Tuy nhiên sự khác nhau quan trọng nhất là ở chỗ: liên từ nhân quả giới thiệu thông tin như là những thông tin có thật, được khẳng định, còn các câu điều kiện luôn được giới thiệu như là những thông tin không được khẳng định mà còn trong giả định.

2.2. Quan hệ suy luận

Trong quá trình khảo sát cứ liệu, chúng tôi nhận thấy có một số câu điều kiện mà quan hệ giữa hai mệnh đề có vẻ cũng là quan hệ nhân quả, nhưng theo hướng ngược lại, như ở (8):

(8) *Nếu ông có hành vi nào tỏ ra chống đối chế độ này thì chỉ do tự ái mà thôi* [8, tr. 237].

Trong câu trên, mệnh đề điều kiện là kết quả, còn mệnh đề chính biểu thị nguyên nhân dẫn đến kết quả ấy. Đây là một phương thức suy luận: từ kết quả suy ra nguyên nhân. Chúng ta có thể diễn giải phát ngôn trên một cách rõ ràng hơn: nếu ông có hành vi nào tỏ ra chống đối chế độ này, thì hành vi đó là kết quả của lòng tự ái của ông, (hay xuất phát từ

lòng tự ái của ông). Như vậy quan hệ trên là quan hệ suy luận, nó diễn tả mạch lập luận của người nói. Vì nó diễn đạt sự suy luận của người nói, nó thuộc cấp độ nhận thức, chứ không thuộc cấp độ thế giới thực nữa. Quan hệ giữa hai mệnh đề ở đây là: mệnh đề điều kiện trình bày một giả thuyết, còn mệnh đề chính trình bày kết luận về giả thuyết đó. Đây là sự liên kết các trạng thái nhận thức với nhau. Diễn giải theo lý thuyết **điều kiện đủ** của Van de Auwera, thì tri thức về **A** là điều kiện đủ để kết luận **B**. Có thể xem xét vài ví dụ khác về kiểu quan hệ này:

(9) *Nếu những điều cô nói là thật thì người ta nói với tôi là giả* [3, tr. 127].

(10) *Nếu quả thật đó là tình yêu thì tình yêu ấy giống như một cái cây con không có đất trồng* [8, tr. 535].

Xét theo nghĩa rộng của quan hệ nhân quả thì mỗi liên kết này cũng có thể coi là liên kết nhân quả, nhưng ở một cấp độ trừu tượng hơn: tri thức về **A** được hiểu như là nguyên nhân hay là sự cho phép dẫn đến kết luận **B**. Chẳng hạn ở ví dụ (9), việc người nói cho rằng những điều người nghe nói là thật là lý do để anh ta kết luận rằng những điều người khác nói là giả. Còn ở ví dụ (10), giả thuyết "*thứ tình cảm ấy là tình yêu*" cho phép người nói đưa ra sự đánh giá của anh ta về bản chất của tình yêu đó.

Có thể thấy các câu điều kiện có quan hệ suy luận giữa hai mệnh đề rất gần với kết cấu **nếu A thì B** của logic hình thức thuần túy, kiểu như "*A đúng thì B cũng đúng*". Nhưng hai kiểu quan hệ này khác nhau ở chỗ: giữa hai phán đoán của logic hình thức chỉ tồn tại quan hệ hàm ý mà thôi, còn giữa hai mệnh đề của câu điều kiện thuộc ngôn ngữ tự nhiên thì có mỗi liên kết phức tạp hơn. Có nghĩa là, những giá trị đúng của phán đoán đi trước và phán đoán đi sau trong cấu trúc **nếu ... thì...** của logic hình thức thuần túy không đủ để

đảm bảo tính thích hợp để nó trở thành các mệnh đề của một câu điều kiện nhận thức thuộc ngôn ngữ tự nhiên. Quan hệ suy luận giữa hai mệnh đề trong một phát ngôn điều kiện thuộc ngôn ngữ tự nhiên là một liên kết ngữ dụng phức tạp, phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh. Mệnh đề điều kiện thường là một thông tin được rút ra từ ngữ cảnh, và người nói dựa vào thông tin đó để truyền đạt cho người nghe về kết luận của mình và hướng suy luận mình đã theo để đi đến kết luận đó. Chẳng hạn, ở ví dụ (11), cái được xác định từ ngữ cảnh là Phi đã có tình cảm gì đó với Linh Vân. Tuy nhiên người nói không xác định chắc chắn đó có phải là một tình yêu hay không, và chỉ đưa ra giả thuyết rằng đó là tình yêu, rồi sau đó kết luận rằng đó không phải là tình yêu đích thực. Những phát ngôn tiếp sau tiếp tục mạch suy luận nhằm chứng minh sự hợp lý của kết luận mà người nói đưa ra:

(11) *Phi cố tránh không dám nhắc đến tên Linh Vân trong tâm trí mình. Nếu quả thật đó là một tình yêu thì tình yêu ấy giống như một cái cây con không có đất trồng. Nó chỉ có thể sống trong những ống nghiệm của một laboratoa nào đó, dưới bàn tay phù phép của nhà nghiên cứu. Nhưng khi búng nó ra, định trồng xuống mảnh đất thực tại, cái cây ấy đã chết [8, tr. 535].*

Một đặc điểm phân biệt quan hệ suy luận trong các câu điều kiện cấp độ nhận thức với quan hệ nhân quả trong các câu điều kiện cấp độ nội dung, là quan hệ suy luận có tính chủ quan cao hơn với quan hệ nhân quả ở thế giới thực. Như đã nói ở trên, quan hệ nhân quả trong các câu điều kiện thế giới thực được sự hậu thuẫn của tri thức nền mà những người tham gia hội thoại có được (qua kinh nghiệm, qua nhận thức chung của số đông về các liên hệ nhân quả xảy ra trong thế giới thực) nên nó có tính khách quan ở mức độ khá cao, dễ dàng được người nói và người nghe thừa

nhận. Còn quan hệ suy luận chủ yếu diễn ra trong thế giới tinh thần của người nói. Giả thiết mà người nói đưa ra trong mệnh đề điều kiện, mặc dù có thể có gốc từ ngữ cảnh (tức là có tính khách quan), nhưng kết luận mà người nói suy ra từ giả thuyết ấy phụ thuộc nhiều vào cách nhìn nhận của người nói đối với sự việc, do đó có tính chất chủ quan khá cao. Tất nhiên, quá trình suy luận của người nói được xây dựng từ tri thức nền của anh ta, từ những kinh nghiệm mà anh ta đúc kết được từ cuộc sống thực, từ niềm tin của anh ta vào vấn đề đó, nhưng đó là chuyện của người nói, chứ không nhất thiết là người nghe cũng có tri thức nền hay có niềm tin giống như của người nghe. Chính vì lý do này mà người nói sử dụng kết cấu điều kiện để diễn giải quá trình suy luận của mình cho người nghe hiểu, giúp người nghe nắm được bản chất của kết luận mà người nói đưa ra. Việc dùng kết cấu điều kiện để đưa ra kết luận là một chiến lược giao tiếp hướng tới người nghe, nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Và để chiến lược giao tiếp này thành công thì sẽ là không đủ nếu chúng ta chỉ xem xét bản thân câu điều kiện không thôi, mà còn cần phải quan tâm đến các yếu tố thuộc bối cảnh, bao gồm các phát ngôn đi trước và đi sau câu điều kiện, cũng như các thông tin ngoài ngôn ngữ. Đây chính là điều làm cho các kết cấu điều kiện suy luận trong ngôn ngữ tự nhiên khác với các kết cấu điều kiện suy luận trong logic hình thức.

Một dấu hiệu hình thức có thể giúp ta nhận ra vị thế nhận thức của các câu điều kiện có quan hệ suy luận là sự hiện diện của các kết cấu (quán ngữ) *nghĩa là, tức là, như thế có nghĩa là* ở giữa hai mệnh đề - ngữ nghĩa của các nhóm từ này thể hiện rất rõ mạch suy luận của người phát ngôn - chẳng hạn như trong các ví dụ sau:

(12) Có người ví những cặp vợ chồng - những người dương khác họ - ghép lại với nhau như hai trục bánh xe răng, sau một thời gian nếu không trượt ra, thì tức là đã tự điều chỉnh để hoà hợp. Nếu như khoảng năm năm sau, "cặp bánh xe răng" ấy không trượt ra, thì tức là họ có thể sống với nhau lâu dài [3, tr. 282].

(13) Bài giảng nào không thích anh ta bỏ đi chơi. Anh ta bảo như thế tức là anh ta sống thực, còn nếu không thích cứ nghe giảng tức là giả dối, là vô ích, là phi nghệ thuật [3, tr. 22].

(14) Nếu các ngài kết tội tôi, nghĩa là chính các ngài tự phơi bày sự dối trá và sự phản bội của các ngài trước sự nghiệp của những người đã đổ máu chống độc tài, quân phiệt, bất công và bạo tàn [8, tr. 490].

2.3. Quan hệ hành động ngôn từ

Các câu điều kiện thuộc lĩnh vực hành động ngôn từ bao gồm hai loại. Loại thứ nhất là những câu điều kiện mà toàn bộ câu là một hành động ngôn từ - nói cách khác, đây là những hành động ngôn từ có nội dung là câu điều kiện, chẳng hạn như những ví dụ dưới đây:

(15) - Nếu tôi chỉ tập mà không ăn kiêng thì điều gì sẽ xảy ra?

- Thì eo bạn có nhỏ lại, người gọn hơn trước nhưng cân nặng thì vẫn thế [10, tr. 115].

(16) Nếu tôi sang Canada, mỗi buổi mai tôi sẽ thấy bộ mặt râu ria này trong gương, và tôi sẽ tự hỏi, tự trả lời tôi như thế nào? ... Chắc chắn tôi sẽ phải đáp lại tôi rằng: mày là kẻ làm thuê, kẻ kiếm cơm xú lạ... [11, tr. 118]

(17) Nếu có tàu địch xuất hiện, hãy bình tĩnh ngồi yên để chúng tôi giải quyết. Xạo xự sẽ chìm tàu. Nếu có tao ngộ thì bơi về hướng bờ gần nhất [12, tr. 25].

Ví dụ (15) đặt ra một câu hỏi có liên quan đến mối quan hệ giữa tiền ước được diễn đạt trong mệnh đề điều kiện với hệ quả được diễn đạt trong mệnh đề chính, và mối quan

hệ này mang tính nhân quả. Về bản chất, quan hệ nhân quả giữa hai mệnh đề trong câu này không khác gì với các câu điều kiện trần thuật, chỉ khác ở chỗ hệ quả không được người nói giả định, mà người nói chỉ đặt ra câu hỏi để chờ đợi người đối thoại xác nhận hệ quả đó. Quan hệ ở ví dụ (16) cũng tương tự như vậy, cái khác ở đây là tính chất tự sự, độc thoại của câu hỏi. Còn trong ví dụ (17), người nói đưa ra hai giả định có thể xảy ra để làm cơ sở cho các mệnh lệnh khác nhau phù hợp với từng tình huống giả định. Mối quan hệ giữa mệnh đề điều kiện và mệnh đề chính trong ví dụ này cũng có liên quan chặt chẽ theo kiểu nhân quả.

Kiểu câu điều kiện trên đây khác với loại thứ hai, là những câu điều kiện mà chỉ có vế chính là hành động ngôn từ mà thôi. Mệnh đề điều kiện trong các câu thuộc loại này không có quan hệ trực tiếp với nội dung được diễn đạt trong mệnh đề chính, mà liên quan đến bản thân hành động ngôn từ được diễn đạt bởi mệnh đề chính - chúng tôi gọi đây là những hành động ngôn từ có điều kiện. Ví dụ:

(18) - Anh gì, à anh Núi ơi, làm ơn giúp em một tay?

- Gì cơ?

- Cái màn của em bị mắc. Đây, anh giúp em, nếu anh không vội [13, tr. 14].

(19) Nếu cháu không bận, xin mời ngồi để chú trình bày lại câu chuyện, để cháu góp thêm ý kiến [3, tr. 12].

(20) - Tôi muốn hỏi giáo sư... đây chỉ là một chuyện riêng tư...

- Tôi rất sẵn lòng, nếu được anh tin cậy [11, tr. 207].

Trong các ví dụ trên, mệnh đề điều kiện không có liên quan trực tiếp đến nội dung của mệnh đề chính, và nội dung giả định của câu với tư cách là một tổng thể không thể hiện tính chất liên tục cũng như quan hệ nhân quả giữa các sự tình được miêu tả. Mệnh đề

điều kiện ở đây chỉ có vai trò như là một điều kiện đủ để người nói thực hiện hành động ngôn từ được diễn đạt ở mệnh đề chính: (18) đưa ra lời khẩn cầu với điều kiện là người nghe không vội, (19) là một lời mời dựa trên điều kiện là người nghe có thời gian, (20) là lời chấp nhận sự thỉnh cầu dựa trên cơ sở là sự tin cậy của người nghe. Giả sử nếu người nghe trong các trường hợp trên tỏ ý từ chối, không hợp tác, kiểu như "không được, anh vội lắm", hay "không được, tôi bận lắm", thì sự từ chối đó thường được hiểu là người đối thoại từ chối người đưa ra hành động ngôn từ, từ chối việc đáp trả hành động ngôn từ đó, chứ không hẳn là phủ nhận nội dung của mệnh đề điều kiện mà hành động ngôn từ phụ thuộc vào đó. Thậm chí người nghe có thể phủ nhận nội dung điều kiện nhưng vẫn chấp nhận một cách tích cực hành động ngôn từ, ví dụ: "anh vội lắm, nhưng vẫn giúp em được" (ví dụ 18) hoặc "cháu rất bận, nhưng cháu sẽ ngồi với chú" (ví dụ 19). Điều này cho thấy hai mệnh đề trong các câu điều kiện thuộc loại này khá độc lập với nhau.

Vậy thì mệnh đề điều kiện trong kiểu câu này, hay nói cách khác, quan hệ mang tính điều kiện của kiểu câu này đóng vai trò gì? Theo chúng tôi, chúng có một chức năng quan trọng tác động đến tính hiệu quả của cuộc đàm thoại, đó là tạo ra cho người nghe một số cơ hội lựa chọn để phản ứng lại hành động ngôn từ, làm cho phát ngôn trở nên lịch sự hơn hoặc phù hợp hơn. Như vậy những hành động ngôn từ có điều kiện trước hết bao hàm tính lịch sự, do đó các mệnh đề điều kiện có xu hướng cố định hoá chứ không còn mang tính tự phát nữa, chẳng hạn như: "nếu anh không bận", "nếu chị không vội", "nếu anh không phiền", "nếu chị muốn", "nếu được anh tin cậy" v.v...

Trên đây là những kiểu quan hệ ý nghĩa căn bản giữa hai mệnh đề trong các câu điều kiện tiếng Việt mà chúng tôi đã tìm ra. Chúng là những tiêu chí hết sức quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất, để chúng tôi tiến hành phân loại các câu điều kiện tiếng Việt một cách chi tiết hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Traugott E.C. Ed., et al., *On Conditionals*, Cambridge University Press, Cambridge, 1986.
- [2] Palmer F.R., *Mood and Modality*, Cambridge University Press, Cambridge, 1986.
- [3] Nguyễn Thị Ngọc Tú, *Chỉ còn anh và em*, NXB Hà Nội, 1990.
- [4] Fauconnier G., *Mental Spaces: Aspects of Meaning Construction in Natural Language*, Mass., MIT Press, 2nd edn. 1994, Cambridge University Press, Cambridge, 1985.
- [5] Sweetser E., *From Etymology to Pragmatics*, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.
- [6] Dương Thu Hương, *Hành trình ngày thơ ấu*, NXB Kim Đồng, 1985.
- [7] Dancygier B., *Conditionals and Prediction*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.
- [8] Nguyễn Khắc Phục, *Thành phố đứng đầu gió*, NXB Đà Nẵng, 1989.
- [9] Đặng Xuân Khánh, Việc sử dụng âm lịch trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng và ven biển Nam Định, *Hội thảo khoa học "Chương trình Bách Cốc và Nghiên cứu làng xã trong 10 năm gần đây"*, Hà Nội, 19-20/8/2003, tr.6.
- [10] Lê Thuý Tươi, *Nỗi buồn cân nặng*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2001.
- [11] Dương Thu Hương, *Bên kia bờ ảo vọng*, NXB Phụ Nữ, Hà Nội, 1988.
- [12] Nguyễn Thị Minh Ngọc, *Bến cũ*, Kịch bản phim truyện, 1997.
- [13] Lê Lựu, Lê Ngọc Minh, *Sóng ở đáy sông*, Kịch bản phim truyện, 1997.

The semantic relations between the clauses of Vietnamese conditional sentences

Nguyen Khanh Ha

*Institute of Vietnamese Studies and Development Sciences, Vietnam National University, Hanoi
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

This account is an attempt to provide a brief description of some semantic relations between the clauses of Vietnamese conditional sentences, and the focus will be three of them, namely, the causal relations, the inferential relations, and the speech act relations. The "sufficient conditionality" theory suggested by Van der Auwera is regarded as the basis of the present analysis. In the causal conditionals, the event or state of affair described by the conditional clause, if realized, will be sufficient for the realization of the event or state of affair described in the main clause. These relations, which hold in the range of the "real world", are recognized and supported by both the speaker and the listener through their background knowledge. The causal relations in conditionals are in some aspects different from those in causal conjunctions. Besides that, another kind of prominent conditional relations is the inferential ones. This kind of relation expresses the speaker's reasoning, and sentences holding these relations then function in the epistemic, not content, domain, and connect epistemic states. Essentially, the conditional clause provides a premise, and the main clause the conclusion inferred from the premise. These relations are pragmatically complex and much depends on the context. The third kind of relation is the speech act ones. The protases of such sentences are largely independent of the content of their apodoses, and the propositional content of the sentence as a whole does not contain assumptions of sequentiality and causality between the states of affairs described.